

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>	07 – 12
<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	13 – 15
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	16 – 19
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	20 - 21
<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	22 – 55



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau:

- Quyết định số 304/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi vốn góp giữa các cổ đông sáng lập;
- Quyết định số 316/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 20 tháng 04 năm 2010 về việc đổi tên Công ty;
- Quyết định số 309/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 10 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 325/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 25 tháng 05 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định 621/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 08 năm 2010 về việc thành lập chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 367/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 185/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 02 năm 2011 về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 622/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 24 tháng 08 năm 2011 về việc thay đổi địa chỉ chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Công văn số 581/2013/SGDHCM-TV ngày 16 tháng 04 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 02 tháng 05 năm 2013;
- Công văn số 487/SGDHN-QLTV ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 02 tháng 05 năm 2013;
- Quyết định số 31/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 07 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Quyết định số 33/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 08 năm 2013 về việc thay đổi trụ sở chính;
- Quyết định số 462/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 08 năm 2013 về việc thay đổi tên và địa chỉ chi nhánh;
- Quyết định số 08/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 09 năm 2013 về việc chấm dứt tư cách Thành viên giao dịch của Công ty từ ngày 20 tháng 09 năm 2013;
- Quyết định số 464/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 20 tháng 09 năm 2013 về việc chấm dứt tư cách Thành viên giao dịch của Công ty từ ngày 20 tháng 09 năm 2013;
- Giấy chứng nhận Thành viên lưu ký số 112/GCNTVLK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 09 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 09 năm 2017;
- Quyết định số 30/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 23 tháng 6 năm 2015 về việc thay đổi trụ sở chính;
- Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 07 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 55 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

S.G.P : 33 Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Huỳnh Văn Phát
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2020



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt, được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020, từ trang 07 đến trang 55, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo thuyết minh số A.5.3.4 trang 34, 35, 36 thì khoản đầu tư cổ phiếu “Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng” (Cotec Group) trị giá 32.500.000.000 đồng và cổ phiếu “Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco” (Coecco) trị giá 2.880.000.000 đồng. Các khoản đầu tư này đang được ghi nhận là tài sản tài chính sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và chưa được đánh giá lại do không có giá tham chiếu đáng tin cậy tại thời điểm đầu năm và cuối năm.

Như tại thuyết minh số C.5.6 trang 53, 54 thì khoản đầu tư cổ phiếu “Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng” (Cotec Group). Cổ phiếu Cotec Group có liên quan đến vụ kiện ông Hoàng Xuân Quyền (nguyên Tổng Giám đốc Công ty) về việc ông Quyền đã vượt thẩm quyền khi ký kết các hợp đồng hợp tác kinh doanh chuyển nhượng 3.000.000 cổ phiếu Cotec Group với giá trị chuyển nhượng là 32.500.000.000 đồng. Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 69/2015/HSST ngày 12 tháng 02 năm 2015 với nội dung: “Buộc ông Hoàng Xuân Quyền bồi thường số tiền 4.992.094.591 đồng cho Công ty (đây là phần thiệt hại vật chất được tính bằng tổng tiền lãi phải trả cho khoản tiền Công ty vay để thực hiện 3 hợp đồng nêu trên), được trừ 2.336.000.000 đồng đã nộp khắc phục, và buộc ông Nguyễn Hoàng Bách (người liên đới trong vụ án) chuyển trả cho Công ty số tiền 2.499.450.000 đồng. Số tiền 32.500.000.000 đồng Công ty đã bỏ ra để mua 3.000.000 cổ phiếu Cotec Group xem như là khoản đầu tư gốc của Công ty”. Công ty đã làm đơn kháng cáo số 18/2015/CV-LVS ngày 24 tháng 02 năm 2015 gửi tòa án nhân dân thành phố Hà Nội kháng cáo về giá trị bồi thường của ông Quyền. Ngày 03 tháng 10 năm 2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án và đã ra bản án số 573/2016/HSPT với nội dung: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 69/2015/HSST ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vụ án vẫn chưa được xét xử lại.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

Tp. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2819-2019-152-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		161.318.731.280	196.282.789.122
I. Tài sản tài chính	110		159.057.130.203	194.101.738.656
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	44.137.548.001	131.430.902.849
1.1. Tiền	111.1		1.347.548.001	1.753.600.041
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		42.790.000.000	129.677.302.808
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	107.500.000	5.819.680.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.5.3.3	75.000.000.000	22.302.657.315
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.5.3.2	32.500.000.000	32.500.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		10.459.619.447	5.723.394.612
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		10.459.619.447	5.723.394.612
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		3.944.819.444	3.944.819.444
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6.514.800.003	1.778.575.168
8. Trả trước cho người bán	118		159.500.000	154.000.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4.1	407.225.000	407.225.000
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4.2	6.500.430.276	6.603.671.401
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(10.214.692.521)	(10.839.792.521)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.261.601.077	2.181.050.466
1. Tạm ứng	131		1.987.476.676	1.987.476.676
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.6	184.513.315	174.313.495
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		18.200.000	18.200.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		71.411.086	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	1.060.295
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

52138
 CÔNG
 TH NIỆM
 CH VỤ
 CHÍNH
 KIỂM
 NAM V
 TP. H

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		101.547.800.882	75.759.458.310
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		100.873.946.474	74.903.946.474
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		100.873.946.474	74.903.946.474
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	A.5.3.4	100.873.946.474	74.903.946.474
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		199.561.108	389.642.321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.8	-	114.147.877
- Nguyên giá	222		6.189.260.090	6.189.260.090
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6.189.260.090)	(6.075.112.213)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.9	199.561.108	275.494.444
- Nguyên giá	228		15.382.690.564	15.382.690.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(15.183.129.456)	(15.107.196.120)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		474.293.300	465.869.515
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		16.553.790	16.553.790
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.6	28.801.418	20.377.633
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.7	428.938.092	428.938.092
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		262.866.532.162	272.042.247.432

84-C.1
 TY
 HỮU HẠN
 TƯ VẤN
 KẾ TOÁN
 VIỆT
 ĐỒ CHÌ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6.324.473.697	7.104.859.347
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6.281.497.721	7.061.883.371
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.531.936	1.531.936
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		730.000.000	1.203.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.11	1.032.706.388	1.587.640.065
11. Phải trả người lao động	323		849.780.262	774.030.262
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.10	185.867.551	253.274.650
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	A.5.12	623.570.792	693.570.788
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.13	2.677.332.220	2.499.014.544
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		180.708.572	49.821.126
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		42.975.976	42.975.976
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		42.975.976	42.975.976



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		256.542.058.465	264.937.388.085
I. Vốn chủ sở hữu	410		256.542.058.465	264.937.388.085
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	A.5.14	250.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		250.000.000.000	250.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		250.000.000.000	250.000.000.000
a. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(547.943.000)	8.093.470.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	A.5.14	610.065.219	366.429.178
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	A.5.14	649.275.782	405.639.741
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		5.830.660.464	6.071.849.166
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	A.5.14	5.951.160.464	6.696.599.166
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	A.5.14	(120.500.000)	(624.750.000)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		262.866.532.162	272.042.247.432

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		25.000.000	25.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.5.15	30.050.000.000	2.794.000.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.5.16	88.880.000.000	88.880.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
14. Chứng quyền	014		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		771.591.130.000	771.674.990.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		37.194.500.000	37.278.360.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		553.738.540.000	553.738.540.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		180.658.090.000	180.658.090.000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		-	-
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		-	-
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

33052
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT
 TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ TÀI SẢN
 DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ CHẾ ĐỘ
 VÀ KẾ TOÁN
 NA
 7 - TR

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		577.188.966	592.798.805
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		565.762.706	581.372.545
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		11.426.260	11.426.260
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		565.762.706	581.372.545
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		565.762.706	581.372.545
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.5.18	11.426.260	11.426.260

Người lập biểu



Trần Hùng Nam

Tp. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng



Trần Lan Hương

Tổng Giám đốc




Huỳnh Văn Phát

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		571.088.200	17.975.422.460
a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL	01.1	B.5.1.1	41.838.200	17.586.922.460
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	B.5.2	504.250.000	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.5.1.2	25.000.000	388.500.000
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.5.1.2	7.217.485.344	6.736.559.171
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B.5.1.2	4.670.000.000	2.718.383.562
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới CK	06		-	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	380.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký CK	09		293.044.355	375.323.706
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.211.515.154	3.901.513.821
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.1.3	3.413.926.660	3.346.935.806
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		17.377.059.713	35.434.138.526
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		116.841.588	17.455.249.345
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		62.638.200	15.805.881.460
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	B.5.2	-	624.750.000
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		54.203.388	1.024.617.885
d. Chênh lệch tăng đánh do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		323.796.842	755.604.823

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		262.070.000	359.421.061
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		293.234.907	371.747.676
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.518.908.300	1.274.682.964
2.12. Chi phí các dịch vụ khác khác	32		65.506.336	150.353.556
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		2.580.357.973	20.367.059.425
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		45.283.025	587.364.976
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50	B.5.3	45.283.025	587.364.976
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.4	7.678.984.282	7.679.146.354
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		7.163.000.483	7.975.297.723
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B.5.5	761.628	127.887.000
8.2. Chi phí khác	72	B.5.6	102.064.776	139.777.033
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(101.303.148)	(11.890.033)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		7.061.697.335	7.963.407.690
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		6.557.447.335	8.588.157.690
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		504.250.000	(624.750.000)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1.684.726.509	1.419.035.389
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.5.7	1.684.726.509	1.419.035.389
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	B.5.7	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		5.376.970.826	6.544.372.301
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(8.641.413.000)	(10.560.000.000)
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi, lỗ đánh toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		(8.641.413.000)	(10.560.000.000)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.8	215	262
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	B.5.8	215	262

Người lập biểu



Trần Hùng Nam

Tp. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng



Trần Lan Hương

Tổng Giám đốc



Huyền Văn Phát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(157.526.913.000)	(296.435.786.000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		77.908.065.355	357.171.674.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		25.000.000	-
5. Tiền lãi đã thu	05		4.667.003.494	6.907.487.841
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(139.514.600)	(825.086.858)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(6.210.637.561)	(6.980.605.387)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(3.524.210.178)	(2.396.556.132)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		(2.627.972.975)	(36.493.849.476)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		5.361.907.076	18.199.753.690
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(1.799.832.459)	(12.257.956.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(83.867.104.848)	26.889.075.074
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		1.100.000.000	2.588.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.100.000.000	2.588.500.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền vay gốc	33		-	206.575.560.223
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	206.575.560.223
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(206.575.560.223)
4.1. Tiền chi trả nợ gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	34.3		-	(206.575.560.223)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.526.250.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(4.526.250.000)</i>	<i>-</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(87.293.354.848)	29.477.575.074
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		131.430.902.849	101.953.327.775
- Tiền	61		1.753.600.041	7.408.744.442
- Các khoản tương đương tiền	62		129.677.302.808	94.544.583.333
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		44.137.548.001	131.430.902.849
- Tiền	71		1.347.548.001	1.753.600.041
- Các khoản tương đương tiền	72		42.790.000.000	129.677.302.808
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

21388
CÔNG T
NHIỆM B
H VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
SAM VI
TP. HC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		-	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-	-
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		266.791.741	390.316.905
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(293.074.165)	(375.323.706)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		197.972.182.585	413.698.991.545
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(197.961.510.000)	(413.947.979.310)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(15.609.839)	(233.994.566)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		592.798.805	826.793.371
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		581.372.545	539.835.001
Trong đó có kỳ hạn:			-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		11.426.260	286.958.370
Trong đó có kỳ hạn			-	-

4-C
 Y
 CUBAN
 VÁN
 TOÁN
 OÁN
 T
 CHỈ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		577.188.966	592.798.805
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		565.762.706	581.372.545
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		11.426.260	11.426.260
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu



Trần Hùng Nam

Tp. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2020

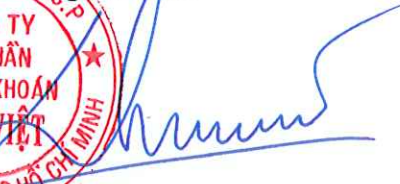
Kế toán trưởng



Trần Lan Hương



Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Phát



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

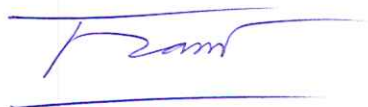
Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
	01/01/2018	01/01/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2018	31/12/2019
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền BQ	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	39.210.563	366.429.178	327.218.615	-	243.636.041	-	366.429.178	610.065.219
3. Quỹ DP tài chính và rủi ro nghiệp vụ	78.421.126	405.639.741	327.218.615	-	243.636.041	-	405.639.741	649.275.782
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	18.653.470.000	8.093.470.000	-	10.560.000.000	-	8.641.413.000	8.093.470.000	(547.943.000)
5. Lợi nhuận chưa phân phối	181.914.095	6.071.849.166	7.169.122.301	1.279.187.230	4.872.720.826	5.113.909.528	6.071.849.166	5.830.660.464
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	181.914.095	6.696.599.166	7.169.122.301	654.437.230	4.872.720.826	5.618.159.528	6.696.599.166	5.951.160.464
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(624.750.000)	-	624.750.000	-	(504.250.000)	(624.750.000)	(120.500.000)
Cộng	268.953.015.784	264.937.388.085	7.823.559.531	11.839.187.230	5.359.992.908	13.755.322.528	264.937.388.085	256.542.058.465

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Năm 2019

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
	01/01/2018	01/01/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2018	31/12/2019
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	18.653.470.000	8.093.470.000	-	10.560.000.000	-	8.641.413.000	8.093.470.000	(547.943.000)
Cộng	18.653.470.000	8.093.470.000	-	10.560.000.000	-	8.641.413.000	8.093.470.000	(547.943.000)

Người lập biểu



Trần Hùng Nam

Tp. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng



Trần Lan Hương



Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Phát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau:

- Quyết định số 304/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi vốn góp giữa các cổ đông sáng lập;
- Quyết định số 316/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 20 tháng 04 năm 2010 về việc đổi tên Công ty;
- Quyết định số 309/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 10 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 325/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 25 tháng 05 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định 621/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 08 năm 2010 về việc thành lập chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 367/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 185/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 02 năm 2011 về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 622/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 24 tháng 08 năm 2011 về việc thay đổi địa chỉ chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Công văn số 581/2013/SGDHCM-TV ngày 16 tháng 04 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 02 tháng 05 năm 2013;
- Công văn số 487/SGDHN-QLTV ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 02 tháng 05 năm 2013;
- Quyết định số 31/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 07 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Quyết định số 33/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 08 năm 2013 về việc thay đổi trụ sở chính;
- Quyết định số 462/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 08 năm 2013 về việc thay đổi tên và địa chỉ chi nhánh;
- Quyết định số 08/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 09 năm 2013 về việc chấm dứt tư cách Thành viên giao dịch của Công ty từ ngày 20 tháng 09 năm 2013;
- Quyết định số 464/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 20 tháng 09 năm 2013 về việc chấm dứt tư cách Thành viên giao dịch của Công ty từ ngày 20 tháng 09 năm 2013;
- Giấy chứng nhận Thành viên lưu ký số 112/GCNTVLK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 09 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 09 năm 2017;
- Quyết định số 30/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 23 tháng 6 năm 2015 về việc thay đổi trụ sở chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 07 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 38/ GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2016 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Quyết định số 1243/QĐ - UBCK ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh tại thành phố Hà Nội;
- Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 09 năm 2017 về việc thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.
- Quyết định số 704/QĐ – UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần chiếm từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp của Công ty chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 2, Tòa nhà Him Lam, Số 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM.

Chi nhánh Hà Nội tại Tầng 23, Tòa nhà Thủ Đô, 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2009 sửa đổi bổ sung ngày 25 tháng 07 năm 2016 và sửa đổi bổ sung ngày 23 tháng 08 năm 2017.

Những đặc điểm chính về hoạt động:

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của công ty là 250.000.000.000 đồng
- Mục tiêu đầu tư: Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.
- Hạn chế đầu tư: Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 44 “Hạn chế đầu tư” Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán và Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty không có công ty con, liên doanh, liên kết. Công ty có Chi nhánh Hà Nội trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm 31/12/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán công ty chứng khoán hiện hành đang áp dụng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.2.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Tiền gửi hoạt động của công ty tách biệt với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Không có.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và nợ phải trả:

4.3.1. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán tài sản tài chính

4.3.1.1. Phân loại:

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;

- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

e. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phải sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

4.3.1.2. Phân loại lại

a. Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

b. Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.

- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý.

4.3.1.3. Ghi nhận, chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch (là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó). Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4.3.1.4. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không.

Tiền lãi của các kỳ trước khi các tài sản tài chính được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các tài sản tài chính đó.

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

4.3.1.5. Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

- Đối với chứng khoán của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) là giá giao dịch bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

4.3.1.6. Dự phòng

Dự phòng các khoản cho vay: Được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng các khoản phải thu: Được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009/TT-BTC”) và các quy định hiện hành khác.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận nợ phải trả:

Nợ phải được xác định bao gồm: Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả khác phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Danh mục	Năm nay	Năm trước
- Máy móc, thiết bị	05 năm	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm	06 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm	05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm	05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm	05 năm

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.6.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong kỳ.

4.6.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập cá nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.6.3. Thuế, phí phải nộp khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.7. Kế toán chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán, cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

4.8.2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận sau khi bù đắp lỗ các năm trước cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

4.8.3. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.8.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối sẽ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối cho các chủ thể góp vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu khác. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi này không chắc chắn.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí:

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau: Chi phí hoạt động, Chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí khác.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.12. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại Quỹ	5.131.488	8.855.831
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.342.416.513	1.744.744.210
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 03 tháng)	42.790.000.000	129.677.302.808
Cộng	44.137.548.001	131.430.902.849

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
a) Của công ty chứng khoán - Cổ phiếu	2.904.400	36.638.043.000
b) Của nhà đầu tư	-	-
Cộng	2.904.400	36.638.043.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	-	-	2.312.500.000	2.270.500.000
- STB	-	-	2.312.500.000	2.270.500.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	228.000.000	107.500.000	4.131.930.000	3.549.180.000
- MPC	228.000.000	107.500.000	4.131.930.000	3.549.180.000
Cộng	228.000.000	107.500.000	6.444.430.000	5.819.680.000

A.5.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Đơn vị tính: VND

Tài sản AFS	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
- Cotec	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
b) Dài hạn	101.421.889.474	100.873.946.474	66.810.476.474	74.903.946.474
Cổ phiếu niêm yết	64.357.943.000	63.810.000.000	29.746.530.000	37.840.000.000
- POT	29.746.530.000	33.660.000.000	29.746.530.000	37.840.000.000
- STB	34.611.413.000	30.150.000.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Trái phiếu	34.183.946.474	34.183.946.474	34.183.946.474	34.183.946.474
- Trái phiếu Thượng Thanh 2018	34.183.946.474	34.183.946.474	34.183.946.474	34.183.946.474
Cộng	133.921.889.474	133.373.946.474	99.310.476.474	107.403.946.474

(*) **Ghi chú:** Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết không xác định được, giá trị hợp lý được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ cơ sở đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng	75.000.000.000	22.302.657.315
Cộng	75.000.000.000	22.302.657.315



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị Tài sản tài chính

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I.	FVTPL	228.000.000	107.500.000	-	120.500.000	107.500.000	6.444.430.000	5.819.680.000	-	624.750.000	5.819.680.000
	Cổ phiếu niêm yết - STB	-	-	-	-	-	2.312.500.000	2.270.500.000	-	42.000.000	2.270.500.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết - MPC	228.000.000	107.500.000	-	120.500.000	107.500.000	4.131.930.000	3.549.180.000	-	582.750.000	3.549.180.000
		228.000.000	107.500.000	-	120.500.000	107.500.000	4.131.930.000	3.549.180.000	-	582.750.000	3.549.180.000
II.	HTM	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	22.302.657.315	22.302.657.315	-	-	22.302.657.315
	Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	22.302.657.315	22.302.657.315	-	-	22.302.657.315
III.	Các khoản cho vay và phải thu	10.459.619.447	10.459.619.447	-	-	10.459.619.447	5.723.394.612	5.723.394.612	-	-	5.723.394.612
1.	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Các khoản phải thu	10.459.619.447	10.459.619.447	-	-	10.459.619.447	5.723.394.612	5.723.394.612	-	-	5.723.394.612
	<i>Khoản dự thu lãi repo – hợp đồng Cotec</i>	<i>3.944.819.444</i>	<i>3.944.819.444</i>	-	-	<i>3.944.819.444</i>	<i>3.944.819.444</i>	<i>3.944.819.444</i>	-	-	<i>3.944.819.444</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	2.191.676.715	2.191.676.715	-	-	2.191.676.715	1.025.451.880	1.025.451.880	-	-	1.025.451.880
	Dự thu lãi đầu tư trái phiếu	4.323.123.288	4.323.123.288	-	-	4.323.123.288	753.123.288	753.123.288	-	-	753.123.288
IV.	AFS	133.921.889.474	133.373.946.474	3.913.470.000	4.461.413.000	133.373.946.474	99.310.476.474	107.403.946.474	8.093.470.000	-	107.403.946.474
	a) Ngắn hạn	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000
	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000
	- Cotec	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000
	b) Dài hạn	101.421.889.474	100.873.946.474	3.913.470.000	4.461.413.000	100.873.946.474	66.810.476.474	74.903.946.474	8.093.470.000	-	74.903.946.474
	Cổ phiếu niêm yết	64.357.943.000	63.810.000.000	3.913.470.000	4.461.413.000	63.810.000.000	29.746.530.000	37.840.000.000	8.093.470.000	-	37.840.000.000
	- POT	29.746.530.000	33.660.000.000	3.913.470.000	-	33.660.000.000	29.746.530.000	37.840.000.000	8.093.470.000	-	37.840.000.000
	- STB	34.611.413.000	30.150.000.000	-	4.461.413.000	30.150.000.000	-	-	-	-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
	- Công ty CP Công nghiệp Cao su Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
	Trái phiếu	34.183.946.474	34.183.946.474	-	-	34.183.946.474	34.183.946.474	34.183.946.474	-	-	34.183.946.474



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Stt	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	- Trái phiếu Thượng Thanh 2018	34.183.946.474	34.183.946.474	-	-	34.183.946.474	34.183.946.474	34.183.946.474	-	-	34.183.946.474
	Cộng	219.609.508.921	218.941.065.921	3.913.470.000	4.581.913.000	218.941.065.921	133.780.958.401	141.249.678.401	8.093.470.000	624.750.000	141.249.678.401

(*) **Ghi chú:** Không thể xác định giá trị đánh giá lại của chứng khoán chưa niêm yết này, giá trị đánh giá lại được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ cơ sở đáng tin cậy để xác định giá trị đánh giá lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.4. Các khoản phải thu

A.5.4.1. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Phương Gia Phú	92.225.000	92.225.000
Công ty Cổ Phần Tân Hoàng Thăng	315.000.000	315.000.000
Cộng	407.225.000	407.225.000

A.5.4.2. Phải thu khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX	6.473.671.401	6.593.671.401
Phải thu khác	26.758.875	10.000.000
Cộng	6.500.430.276	6.603.671.401



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.5. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

Stt	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			
			Số đầu năm (01/01/2019)	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm (31/12/2019)
1.	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	3.944.819.444	3.944.819.444	-	-	3.944.819.444
	<i>Dự thu lãi Repo cổ phiếu Cotec</i>	<i>3.944.819.444</i>	<i>3.944.819.444</i>	-	-	<i>3.944.819.444</i>
2.	Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	407.225.000	407.225.000	-	-	407.225.000
	<i>Công ty Cổ phần Tân Hoàng Thăng</i>	<i>315.000.000</i>	<i>315.000.000</i>	-	-	<i>315.000.000</i>
	<i>Công ty Cổ phần Phương Gia Phú</i>	<i>92.225.000</i>	<i>92.225.000</i>	-	-	<i>92.225.000</i>
3.	Dự phòng nợ phải thu khác, tạm ứng khó đòi	6.473.671.401	4.500.271.401	651.160.000	1.276.260.000	3.875.171.401
	<i>Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX</i>	<i>6.473.671.401</i>	<i>4.500.271.401</i>	<i>651.160.000</i>	<i>1.276.260.000</i>	<i>3.875.171.401</i>
4.	Tạm ứng	1.987.476.676	1.987.476.676	-	-	1.987.476.676
	<i>Huyền Ngọc Huy</i>	<i>1.987.476.676</i>	<i>1.987.476.676</i>	-	-	<i>1.987.476.676</i>
	Cộng	12.813.192.521	10.839.792.521	651.160.000	1.276.260.000	10.214.692.521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.6. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	184.513.315	174.313.495
Chi phí thuê VP Hà Nội	137.944.923	133.553.736
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25.960.003	30.430.006
Chi phí trả trước, chờ phân bổ khác	20.608.389	10.329.753
b) Dài hạn	28.801.418	20.377.633
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	872.246
Chi phí chờ phân bổ khác	28.801.418	19.505.387
Cộng	213.314.733	194.691.128

A.5.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ	130.295.069	130.295.069
Cộng	428.938.092	428.938.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình				
Số dư đầu năm	1.435.417.000	978.350.000	3.775.493.090	6.189.260.090
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.435.417.000	978.350.000	3.775.493.090	6.189.260.090
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm	1.435.417.000	864.202.123	3.775.493.090	6.075.112.213
Khấu hao trong năm	-	114.147.877	-	114.147.877
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.435.417.000	978.350.000	3.775.493.090	6.189.260.090
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình				
Tại ngày đầu năm	-	114.147.877	-	114.147.877
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.189.260.090 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cuối năm dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

A.5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm Máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.106.628.254	1.276.062.310	15.382.690.564
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	14.106.628.254	1.276.062.310	15.382.690.564
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.831.133.810	1.276.062.310	15.107.196.120
Số tăng trong năm	75.933.336	-	75.933.336
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	13.907.067.146	1.276.062.310	15.183.129.456
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	275.494.444	-	275.494.444
Tại ngày cuối năm	199.561.108	-	199.561.108

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.069.690.564 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cuối năm dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.10. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí hoạt động	132.367.551	199.774.650
Chi phí hoa hồng môi giới	53.500.000	53.500.000
Cộng	185.867.551	253.274.650

A.5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	42.145.314
Thuế thu nhập doanh nghiệp	994.672.561	1.491.858.520
Thuế thu nhập cá nhân	38.033.827	35.631.427
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.004.804
Cộng	1.032.706.388	1.587.640.065

A.5.12. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	623.570.792	693.570.788
Phí quản lý cổ đông và quản lý trái phiếu	623.570.792	693.570.788
b) Dài hạn	-	-
Cộng	623.570.792	693.570.788

A.5.13. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	2.677.332.220	2.499.014.544
Kinh phí công đoàn	-	7.140.000
Bảo hiểm phải trả, phải nộp	1.928.700	70.474.625
Phải trả tiền tạm thu vụ kiện Ông Hoàng Xuân Quyển	2.336.000.000	2.336.000.000
Cổ tức phải trả	250.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.403.520	85.399.919
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.677.332.220	2.499.014.544

2138
 CÔNG
 NHÌEM
 VỤ T
 HÍNH K
 KIỂM
 AM V
 TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá TS theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa PP đã thực hiện	Lợi nhuận sau thuế chưa PP chưa thực hiện	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	18.653.470.000	39.210.563	78.421.126	181.914.095	-	268.953.015.784
Lãi/(lỗ) trong năm trước					7.169.122.301	(624.750.000)	6.544.372.301
Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			327.218.615		(327.218.615)		-
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ				327.218.615	(327.218.615)		-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản AFS		(10.560.000.000)			-		(10.560.000.000)
Số dư cuối năm trước	250.000.000.000	8.093.470.000	366.429.178	405.639.741	6.696.599.166	(624.750.000)	264.937.388.085
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	8.093.470.000	366.429.178	405.639.741	6.696.599.166	(624.750.000)	264.937.388.085
Lãi/(lỗ) trong năm nay					4.872.720.826	504.250.000	5.376.970.826
Trích quỹ KTPL từ LN năm 2018					(130.887.446)		(130.887.446)
Trích các quỹ từ LN năm nay			243.636.041	243.636.041	(487.272.082)		-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018					(5.000.000.000)		(5.000.000.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản AFS		(8.641.413.000)					(8.641.413.000)
Số dư cuối năm	250.000.000.000	(547.943.000)	610.065.219	649.275.782	5.951.160.464	(120.500.000)	256.542.058.465

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Nguyễn Thị Bích Hồng	223.750.000.000	89,50	223.750.000.000	89,50
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	13.750.000.000	5,50	13.750.000.000	5,50
Ông Phan Hữu Tuấn	12.500.000.000	5,00	12.500.000.000	5,00
Cộng	250.000.000.000	100	250.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

A.5.15. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Mệnh giá	Số lượng	Mệnh giá
Cổ phiếu STB	3.000.000	30.000.000.000	190.000	1.900.000.000
Cổ phiếu MPC	5.000	50.000.000	89.400	894.000.000
Cộng	3.005.000	30.050.000.000	279.400	2.794.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.16. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Mệnh giá	Số lượng	Mệnh giá
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec Group)	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện (POT)	2.200.000	22.000.000.000	2.200.000	22.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco	288.000	2.880.000.000	288.000	2.880.000.000
Trái phiếu Thượng Thanh 2018	3.400	34.000.000.000	3.400	34.000.000.000
Cộng		88.880.000.000		88.880.000.000

A.5.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	565.762.706	581.372.545
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	565.762.706	581.372.545
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	565.762.706	581.372.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.18. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	11.426.260	11.426.260
Cộng	11.426.260	11.426.260

A.5.19. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	565.762.706	581.372.545
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	565.762.706	581.372.545
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	11.426.260	11.426.260
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	11.426.260	11.426.260
- Phải trả tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	11.426.260	11.426.260
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	577.188.966	592.798.805



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B.5.1.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá bán</i>	<i>Tổng giá trị bán</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch</i>	<i>Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm nay</i>	<i>Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm trước</i>
A	B	1	2	3=(1*2)	4	5=(3-4)	6
I.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	34.500		1.636.400.000	1.594.561.800	41.838.200	17.586.922.460
1.	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	12.406.792.460
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	34.500		1.636.400.000	1.594.561.800	41.838.200	5.180.130.000
3.	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
II.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	54.900		2.474.730.000	2.537.368.200	(62.638.200)	(15.805.881.460)
1.	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	(15.805.881.460)
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	54.900		2.474.730.000	2.537.368.200	(62.638.200)	-
3.	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
	Cộng	89.400		4.111.130.000	4.131.930.000	(20.800.000)	1.781.041.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.1.2. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	25.000.000	388.500.000
- Cổ tức, lãi tài sản tài chính	25.000.000	388.500.000
Từ tài sản tài chính HTM	7.217.485.344	6.736.559.171
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.217.485.344	6.736.559.171
Từ AFS	4.670.000.000	2.718.383.562
- Cổ tức, lãi tài sản tài chính	1.100.000.000	2.200.000.000
- Lãi đầu tư trái phiếu Thượng Thanh 2018	3.570.000.000	518.383.562
Cộng	11.912.485.344	9.843.442.733

B.5.1.3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý sổ cổ đông, trái phiếu	3.349.866.660	3.059.825.806
Thu nhập khác	64.060.000	287.110.000
Cộng	3.413.926.660	3.346.935.806



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

<i>STT</i>	<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i>	<i>Giá thị trường/ Giá trị hợp lý</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại cuối năm</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại đầu năm</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán Năm nay</i>
I	Loại FVTPL	228.000.000	107.500.000	(120.500.000)	(624.750.000)	504.250.000
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	(42.000.000)	42.000.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	228.000.000	107.500.000	(120.500.000)	(582.750.000)	462.250.000
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
II	Loại AFS	133.921.889.474	133.373.946.474	(547.943.000)	8.093.470.000	(8.641.413.000)
1	Cổ phiếu niêm yết	64.357.943.000	63.810.000.000	(547.943.000)	8.093.470.000	(8.641.413.000)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	35.380.000.000	35.380.000.000	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	34.183.946.474	34.183.946.474	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	45.283.025	587.364.976
Cộng	45.283.025	587.364.976

B.5.4. Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	5.260.187.515	4.982.885.365
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ	64.383.772	125.690.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	190.081.213	200.573.958
Thuế, phí lệ phí	283.954.035	4.568.000
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	(625.100.000)	(329.340.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.705.071.325	1.786.806.821
Chi phí khác	800.406.422	907.961.760
Cộng	7.678.984.282	7.679.146.354

B.5.5. Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	761.628	127.887.000
Cộng	761.628	127.887.000

B.5.6. Chi phí khác

Chi tiết chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	102.064.776	139.777.033
Cộng	102.064.776	139.777.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.061.697.335	7.963.407.690
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(856.509.820)	(1.888.911.229)
- Các khoản điều chỉnh tăng	772.740.180	699.588.771
+ Chi phí không hợp lệ	772.740.180	74.838.771
+ Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC	-	624.750.000
<i>FVTPL</i>		
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.629.250.000	2.588.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.125.000.000	2.588.500.000
+ Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC	504.250.000	-
<i>FVTPL</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	6.205.187.515	6.074.496.461
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	443.689.006	204.136.097
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.684.726.509	1.419.035.389

B.5.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.376.970.826	6.544.372.301
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.376.970.826	6.544.372.301
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	215	262
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	215	262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng pha loãng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

C. Những thông tin khác

C.5.1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.318.207.913	2.883.639.296

Trong năm 2019, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm nay	Năm trước
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	Cổ đông góp vốn	Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.721.821.440	6.607.716.814
		Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.552.404.824	5.587.749.866
		Phí quản lý cổ đông	3.000.000.000	3.000.000.000
		Tư vấn tài chính	500.000.000	520.833.333

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả) (VND)	
			31/12/2019	01/01/2019
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	Cổ đông góp vốn	Tiền gửi có kỳ hạn	115.000.000.000	149.379.960.123
		Lãi dự thu	2.189.383.564	1.019.966.948
		Ứng trước dịch vụ tư vấn	(330.000.000)	(550.000.000)
		Ứng trước phí quản lý cổ đông	(375.000.000)	(375.000.000)
Nguyễn Thị Bích Hồng	Chủ tịch HĐQT	Lương chưa chi	(200.000.000)	(201.000.000)
Huỳnh Văn Phát	Tổng Giám đốc	Lương chưa chi	(120.000.000)	(121.000.000)

C.5.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C.5.2.1. Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

C.5.2.2. Lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tự doanh chứng khoán nên không trình bày báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

C.5.3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị sổ sách			
	Cuối năm		Đầu năm	
	31/12/2019	Dự phòng	01/01/2019	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.137.548.001	-	131.430.902.849	-
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	107.500.000	-	5.819.680.000	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	75.000.000.000	-	22.302.657.315	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	32.500.000.000	-	32.500.000.000	-
Các khoản phải thu	10.459.619.447	3.944.819.444	5.723.394.612	3.944.819.444
Trả trước cho người bán	159.500.000	-	154.000.000	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	407.225.000	407.225.000	407.225.000	407.225.000
Tạm ứng	1.987.476.676	1.987.476.676	1.987.476.676	1.987.476.676
Phải thu khác	6.500.430.276	3.875.171.401	6.603.671.401	4.500.271.401
Đầu tư dài hạn khác	100.873.946.474	-	74.903.946.474	-
Cộng	272.133.245.874	10.214.692.521	281.832.954.327	10.839.792.521

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị sổ sách	
	31/12/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	1.531.936	1.531.936
Người mua trả tiền trước	730.000.000	1.203.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.032.706.388	1.587.640.065
Chi phí phải trả	185.867.551	253.274.650
Doanh thu chưa thực hiện	623.570.792	693.570.788
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.677.332.220	2.499.014.544
Cộng	5.251.008.887	6.238.031.983

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tất



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cả các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

C.5.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu so sánh năm nay như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu trên Báo cáo thu nhập toàn diện	Mã số	Năm 2018 (Trước trình bày)	Năm 2018 (Sau trình bày)	Chênh lệch tăng/(giảm)
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	8.093.470.000	(10.560.000.000)	(18.653.470.000)
Tổng thu nhập toàn diện	400	8.093.470.000	(10.560.000.000)	(18.653.470.000)

C.5.5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

C.5.6. Thông tin khác

Ngày 01/06/2012, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hà Nội đã có thông báo số 853 về việc “Khởi tố và tạm giam bị can” đối với ông Hoàng Xuân Quyến – Nguyên Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt về hành vi “tự ý ký 2 hợp đồng huy động vốn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong và 3 hợp đồng hợp tác đầu tư (repo) cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec Group) không đúng thẩm quyền, làm trái quy định và điều lệ hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt gây thiệt hại đặc biệt lớn đến tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt”.

Cụ thể, ông Hoàng Xuân Quyến đã ký 3 hợp đồng hợp tác kinh doanh cổ phần số HTKD2501-01/LVS-KH (ngày 25/01/2011), HTKD1502-01/LVS-KH (ngày 15/02/2011), HTKD1502-02/LVS-KH (ngày 15/02/2011) với lần lượt bà Trần Thị Huệ Chi, ông Nguyễn Đức Hoàn, ông Bùi Hoàng Giang để mua 3.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec Group). Tổng số tiền đầu tư là 32.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo Điều lệ Công ty và các ủy quyền liên quan, ông Hoàng Xuân Quyến chỉ được ký kết các hợp đồng này khi Hội đồng Quản trị thông qua. Ngoài ra, Hội đồng Quản trị cũng cho rằng trong điều khoản của hợp đồng có sự sửa chữa so với các loại hợp đồng cùng loại của Công ty, gây bất lợi cho Công ty.

Biên bản làm việc giữa Công ty và Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ thuộc công an thành phố Hà Nội ngày 15/05/2012 với nội dung như sau:

- Công ty yêu cầu ông Hoàng Xuân Quyến và các bên có liên quan (ông Trần Tự Thành, ông Đỗ Quang Minh, ông Nguyễn Đức Hoàn) do đã vi phạm thẩm quyền, dẫn đến gây hậu quả nghiêm trọng phải trả cho Công ty tổng số tiền 40.658.381.944 đồng, bao gồm 32.500.000.000 đồng tiền gốc và 8.158.381.944 đồng tiền lãi ước tính sử dụng vốn không hiệu quả (lãi ước tính chưa ghi nhận vào báo cáo tài chính). Đến thời điểm này, các bên nêu trên đã tự nguyện nộp vào Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

số tiền 2.336.000.000 đồng để tạm thời khắc phục hậu quả. Số tiền còn phải nộp là 38.822.381.944 đồng;

- Sau khi trả đủ tiền, Công ty sẽ trả lại 3.000.000 cổ phiếu Cotec Group cho các bên nêu trên.

Tuy nhiên, do hợp đồng được ký kết vượt thẩm quyền nên có thể hợp đồng sẽ vô hiệu, khi đó việc xử lý các quyền và nghĩa vụ giữa các bên có thể sẽ thay đổi. Đến thời điểm lập báo cáo này, sự việc đã được cơ quan Cảnh sát điều tra công an thành phố Hà Nội kết thúc điều tra, chuyển hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị truy tố. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã có cáo trạng số 151/CT-VKS-P1B ngày 14 tháng 03 năm 2014 quyết định truy tố ông Hoàng Xuân Quyền ra trước Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về “Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ” (qui định tại khoản 3 Điều 282 Bộ luật hình sự). Hiện Công ty vẫn đang ghi nhận đây là khoản đầu tư ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chưa ghi nhận các ảnh hưởng về tài chính liên quan đến khoản đầu tư này vào báo cáo tài chính. Được sự đồng ý của các cơ quan chức năng, Công ty đã tiến hành bán đấu giá khoản đầu tư cổ phiếu nêu trên để thu hồi tài sản và ước tính thiệt hại. Theo thông báo của Công ty Cổ phần bán đấu giá Nhân Văn, phiên bán đấu giá tài sản ngày 10 tháng 09 năm 2014 không thành công (phiên thứ 9). Và tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, chưa phát sinh thêm phiên bán đấu giá kế tiếp.

Ngày 12 tháng 02 năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án và đã ra Bản án số 69/2015/HSST cùng ngày với nội dung như sau: buộc ông Hoàng Xuân Quyền bồi thường số tiền 4.992.094.591 đồng cho Công ty (đây là phần thiệt hại vật chất được tính bằng tổng tiền lãi phải trả cho khoản tiền Công ty vay để thực hiện 3 hợp đồng nêu trên), được trừ 2.336.000.000 đồng đã nộp khắc phục, và buộc ông Nguyễn Hoàng Bách (người liên đới trong vụ án) chuyển trả cho Công ty số tiền 2.499.450.000 đồng. Số tiền 32.500.000.000 đồng Công ty đã bỏ ra để mua 3.000.000 cổ phiếu Cotec Group xem như là khoản đầu tư gốc của Công ty. Công ty đã làm đơn kháng cáo số 18/2015/CV-LVS ngày 24 tháng 02 năm 2015 gửi tòa án nhân dân thành phố Hà Nội kháng cáo về giá trị bồi thường của ông Quyền.

Ngày 03 tháng 10 năm 2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án và đã ra bản án số 573/2016/HSPT với nội dung: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 69/2015/HSST ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Ngày 10 tháng 11 năm 2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Hà Nội gửi công văn số 7208/PC46–Đ9 đề nghị cung cấp tài liệu và thông tin liên quan vụ án Hoàng Xuân Quyền. Công ty đã có công văn số 159/2017/LVS ngày 15 tháng 12 năm 2017 phúc đáp và cung cấp các tài liệu liên quan theo yêu cầu của cơ quan Cảnh sát điều tra.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017 Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Hà Nội đã ra thông báo số 253/PC46(Đ9) về việc kết luận điều tra vụ án và chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Viện kiểm soát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị truy tố bị can Hoàng Xuân Quyền về tội: Sử dụng trái phép tài sản, theo điều 142 Bộ Luật Hình Sự.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vụ án vẫn chưa được xét xử lại.

Người lập biểu



Trần Hùng Nam

Tp. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng



Trần Lan Hương

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Phát